

Bản án số: 436/2024/HS-PT

Ngày: 18/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán:

ông Lê Tự

ông Phùng Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Duy Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, kết nối với Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 394/2024/TLPT-HS ngày 29 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Dương Ngọc Đ về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2024/HS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1764/2024/QĐXXPT-HS ngày 05 tháng 9 năm 2024.

- Bị cáo có kháng cáo:

* Bị cáo: Dương Ngọc Đ, sinh ngày 25/3/1976, tại tỉnh Nghệ An; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Số A N, thôn I, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Chuyên viên Ban tiếp công dân thuộc Văn phòng UBND tỉnh Đ; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Là đảng viên Đ4, bị cáo bị đình chỉ sinh hoạt Đảng kể từ ngày 11/5/2021; Con ông Dương Ngọc P, sinh năm 1942 và bà Võ Thị H, sinh năm 1947; Bị cáo có vợ là Phạm Thị Đ1, sinh năm 1978 và có 02 con, sinh năm 2005 và 2014; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ từ ngày 07/5/2021. Có mặt.

Người tham gia tố tụng khác:

Những người bào chữa cho bị cáo Dương Ngọc Đ:

1. Ông Nguyễn Tiến T – Luật sư thuộc Văn phòng L3; Địa chỉ: Số C N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Thái Văn C – Luật sư thuộc Công ty L4; Địa chỉ: Số G đường A khu phố E, phường P, quận I, thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Đào Kim L – Luật sư thuộc Công ty L5; Địa chỉ: Số D Hậu Giang, phường A, quận F, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Nguyễn Đình T1 – Luật sư thuộc Công ty L5; Địa chỉ: Số D Hậu Giang, phường A, quận F, thành phố Hồ Chí Minh

5. Ông Nguyễn Thạch T2 – Luật sư thuộc Văn phòng L6; Địa chỉ: Số E Q, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ông Nguyễn Văn S – Luật sư thuộc Công ty L4; Địa chỉ: Số G đường A, khu phố E, phường P, quận I, thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Ông Lê Xuân Anh P1 – Luật sư thuộc Công ty L7 và Cộng sự; Địa chỉ: Số C L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin hoãn phiên tòa.

8. Ông Nguyễn Văn L1 – Luật sư thuộc Công ty L7 và Cộng sự; Địa chỉ: Số I P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

9. Ông Lê Thanh K – Luật sư thuộc Công ty L8; Địa chỉ: Số G Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Bị hại: Tổng Công ty N; Địa chỉ: Số A Đ, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH MTV Bò sữa thành phố H; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn C1 – Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tăng Trí H1 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên và ông Bùi Thanh Đ2 – Chức vụ: Phó Giám đốc.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số H Bà T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị Đ1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số A N, thôn I, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. Bà Đoàn Thị T4, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

5. Ông Phan Quốc H2, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số D N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số B T, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

7. Ông Huỳnh Hữu L2, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số D B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

8. Ông Hồ Sỹ T6, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số B N, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

9. Ông Phạm Việt H3, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số B Đ, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

10. Ông **Phạm Văn C1**, sinh năm 1965; Địa chỉ: **Số A N, ấp B, xã N, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh**, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T5, ông L2, ông T6, ông H3 và ông C1: Ông **Phạm Công D**, sinh năm 1982; Địa chỉ: **Số A L, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh**, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị cáo **Dương Ngọc Đ**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Tổng Công ty N trách nhiệm hữu hạn một thành viên (**Tổng Công ty N**) là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Hồ Chí Minh, được Phòng đăng ký kinh doanh **Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H** cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300636205, thay đổi lần thứ 6 do **Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố H** cấp ngày 09/9/2015, người đại diện theo pháp luật là ông **Lê Tấn H4**, chức vụ Tổng Giám đốc.

Ngày 08/9/2010 **UBND thành phố H** có Quyết định số 3945/QĐ-UBND về việc chuyển đổi **Tổng Công ty N** hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành **Tổng Công ty N (gọi tắt Tổng Công ty N)** hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con; trong đó **Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa thành phố H (gọi tắt Công ty B)** là công ty con có 100% vốn của **Tổng Công ty N**. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ ba ngày 09/4/2011, mã số **doanh nghiệp C2** có ngành nghề kinh doanh trồng rừng, chăm sóc rừng, trồng cây cao su..., người đại diện theo pháp luật là ông **Liêu Văn H5**, chức vụ Giám đốc. Ngày 31/12/2013, **UBND thành phố H** ban hành Quyết định số 7437/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu **Tổng Công ty N** giai đoạn 2013 - 2015, phê duyệt các ngành nghề khác trong đó có ngành nghề trồng rừng, chăm sóc rừng và trồng cây công nghiệp cao su...

Dương Ngọc Đ sinh năm 1976, trú tại **số A đường N, xã H, thành phố B**, từ năm 2008 đến năm 2018 làm việc tại **Ban Chỉ đạo T**, giữ chức vụ: - Trưởng phòng Tổng hợp, là đảng viên **Đ4**; từ năm 2018 đến tháng 11/2020 công tác tại Phòng tiếp dân thuộc **UBND tỉnh Đ**. Tại Hội nghị xúc tiến đầu tư do **Ban C3** chủ trì tổ chức tại tỉnh Đắk Lắk vào tháng 9 năm 2009, **Đ** đã gặp gỡ và trao đổi với đại diện các sở, ban, ngành thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có **Tổng Công ty N** về Dự án trồng cây Cao su tại **huyện E, tỉnh Đắk Lắk** và được **Tổng Công ty N** quan tâm, quyết định đầu tư thực hiện Dự án.

Trong thời gian công tác tại **Ban C3**, vào năm 2010 **Đ** thường hay uống cà phê, gặp gỡ và quen biết bà **Nguyễn Thị Thanh T3**, sinh năm 1969, trú tại **số H Bà T, phường T, thành phố B (thời điểm này bà T3 đang giữ chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm Bảo hiểm xã hội thành phố B)**. Để có tư cách pháp nhân thực hiện Dự án, **Đ** giới thiệu và trao đổi với bà **T3** về việc mở Công ty cổ phần để kinh doanh và nhờ bà **T3** mượn thêm một số chứng minh nhân dân của người quen để làm hồ sơ mở Công ty. Sau đó, bà **Trà M**, photo và đưa cho **Đ** chứng minh nhân dân của ông **Ngô Văn T7** sinh năm 1960, trú tại **2 N, phường T, thành phố B**, là

cậu ruột của bà T3; chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị Thanh T8 sinh năm 1980, trú tại H Bà T, phường T, thành phố B, là em ruột bà T3 để lập hồ sơ đăng ký thành lập Công ty cổ phần T12 (viết tắt là Công ty T12). Đ thỏa thuận thuê nhà của bà T3 tại H Bà T, phường T, thành phố B để đặt biển hiệu của Công ty và lấy số tiền thuê nhà để góp vốn cổ phần cho bà T3 (không có hợp đồng thuê nhà hay văn bản thỏa thuận cụ thể).

Đến cuối năm 2010, Công ty T12 được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty cổ phần, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2010; mã số doanh nghiệp 6001101890; địa chỉ trụ sở chính: Số H Bà T, phường T, thành phố B; Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Văn T7, chức danh: Giám đốc cổ phần 400.000.000 đồng. Cổ đông sáng lập gồm: ông Ngô Văn T7, bà Nguyễn Thị Thanh T3 cổ phần 300.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T8 cổ phần 300.000.000 đồng. Ngành, nghề kinh doanh: “Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Tư vấn về môi trường); Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu; tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch tổ chức hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý... ”.

Tháng 12/2010, Công ty T12 đã gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Phòng Quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Đ để xin cấp con dấu cho Công ty T12 và đã được cấp con dấu lưu chiều ngày 22/12/2010. Tuy nhiên sau khi Công ty T12 nhận và sử dụng con dấu thì phát hiện con dấu bị cấp sai mã số doanh nghiệp, do đó Phòng quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Đ thu hồi con dấu đã cấp và thực hiện thủ tục cấp lại con dấu khác cho Công ty T12 đúng với mã số doanh nghiệp và con dấu này được lưu chiều ngày 17/3/2013 (BL: 1068; 2268-2277).

Tháng 02/2011, Đ đề nghị với bà T3 về việc để bà T3 đứng tên chủ tài khoản của Công ty T12 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ5 – Chi nhánh Đ6 (Ngân hàng Đ5) thì bà T3 đồng ý. Sau đó, Đ đã làm giả 04 tài liệu để làm thủ tục đăng ký mở tài khoản giao dịch cho Công ty, bà T3 đã viết và ký vào các tài liệu với chức danh Phó Giám đốc Công ty T12, cụ thể:

(01) Giấy ủy quyền ngày 11/02/2011 thể hiện nội dung: Ông Ngô Văn T7, chức danh: Giám đốc, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh T3 được thay thế ông T7 ký kết và thực hiện các giao dịch về mặt dân sự, tài chính trong phạm vi hoạt động của Công ty với Ngân hàng Đ5. Có chữ kí của người ủy quyền – Ngô Văn T7 (đóng dấu Công ty T12) và người được ủy quyền – Nguyễn Thị Thanh T3 (BL: 5033).

(02) Biên bản họp cổ đông số 02/BB-CTY ngày 01/01/2011 của Công ty T12. Người ký: Ông Ngô Văn T7 (đóng dấu Công ty T12), bà Nguyễn Thị Thanh T8 và Nguyễn Thị Thanh T3 (BL: 5034).

(03) Giấy đăng ký mở tài khoản tiền gửi thanh toán ngày 11/02/2011: Người thực hiện giao dịch: Nguyễn Thị Thanh T3, Chức vụ: Phó Giám đốc;

Người kí: Chủ tài khoản **Nguyễn Thị Thanh T3** (đóng dấu **Công ty T12**) (BL: 5031-5032).

(04) Giấy cam kết v/v không đăng ký chữ ký kế toán trưởng/người phụ trách kế toán trong giao dịch tài khoản tiền gửi, thể hiện nội dung: Tên tổ chức: **Công ty T12**, chủ tài khoản 007042900001: **Nguyễn Thị Thanh T3**, chức vụ: Phó Giám đốc. (Người kí: Chủ tài khoản/Người đại diện theo pháp luật: **Nguyễn Thị Thanh T3**, đóng dấu **Công ty T12**) (BL: 5035).

Dương Ngọc Đ đã dùng con dấu của **Công ty Đ7** lên chữ ký của bà **T3**. Sau đó bà **T3** nộp các tài liệu trên cho **Ngân hàng Đ5**, đến ngày 18/02/2011, **Ngân hàng Đ5** đã cấp cho **Công ty T12** số tài khoản 007042900001, chủ tài khoản là bà **Nguyễn Thị Thanh T3** (BL: 5031-5032).

Tháng 04/2011 **Đ** đã làm giả 02 tài liệu của **Công ty T12** để lập hồ sơ mở tài khoản ngân hàng cho Công ty tại **Ngân hàng T13 - Chi nhánh S1 (Ngân hàng G1)**, cụ thể:

(05) Giấy uỷ quyền ghi ngày 25/4/2011 giữa ông **T7** và **Đ**, thể hiện nội dung: “... ông **Ngô Văn T7** - chức vụ: Giám đốc, là người đại diện hợp pháp của **Công ty Cổ phần T12** uỷ quyền cho **Dương Ngọc Đ** được thay mặt ông **T7** để làm thủ tục mở tài khoản, đứng tên người chủ tài khoản và thực hiện các giao dịch/ký thay các chứng từ tại **Ngân hàng G1** ...” (Chữ ký người uỷ quyền: ông **T7**, đóng dấu **Công ty T12**; Chữ ký người được uỷ quyền: **Dương Ngọc Đ**) (BL: 361).

(06) Biên bản họp Hội đồng thành viên **Công ty T12-CTY** ngày 25/4/2011, thể hiện nội dung: Hội đồng thành viên thống nhất cử ông **Dương Ngọc Đ** đứng tên chủ tài khoản **Công ty T12** mở tại **Ngân hàng G1**. Người ký: **Ngô Văn T7** (đóng dấu **Công ty T12**), **Nguyễn Thị Thanh T3** và **Nguyễn Thị Thanh T8** (BL: 5188).

Sau đó **Đ** đã dùng 02 tài liệu trên gửi đến **Ngân hàng G1**, đến ngày 27/4/2011 **Ngân hàng G1** đã cấp cho **Công ty T12** tài khoản số 11000100030979 (sau này nâng cấp hệ thống thành tài khoản số 001-000-00367308), chủ tài khoản là **Dương Ngọc Đ** (BL 1061-1064).

Khoảng tháng 8/2011, mặc dù **Đ** không phải cổ đông của công ty, cũng không được bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc **Công ty T12**, tuy nhiên để được ký kết hợp đồng với **Tổng Công ty N**, **Đ** đã làm giả (07) Giấy uỷ quyền số 68/UQ-CTY của **Công ty T12** ghi ngày 06/8/2011, thể hiện nội dung: “...ông **Ngô Văn T7** - Giám đốc **Công ty T12** đồng ý uỷ quyền cho ông **Dương Ngọc Đ** hiện là Phó Giám đốc tư vấn của **Công ty T12** được phép thay mặt Giám đốc **Công ty T14** và ký Hợp đồng kinh tế “Dự án trồng rừng, trồng cây công nghiệp tại địa bàn huyện E tỉnh Đắk Lắk” với **Tổng Công ty N**...”. Người ký: Giám đốc **Ngô Văn T7** (đóng dấu **Công ty T12**), sau đó **Đ** đã gửi Giấy uỷ quyền trên cho **Tổng Công ty N** (BL: 374).

Ngày 15/9/2011, **Tổng Công ty N** có Công văn số 755 gửi **UBND tỉnh Đ**, về việc xin chủ trương khảo sát và thuê đất trồng rừng, cây công nghiệp trên địa bàn huyện E. Ngày 26/9/2011, **UBND tỉnh Đ** ban hành Công văn số

4863/UBND-NN.MT xin ý kiến chỉ đạo của Thường trực **Tỉnh ủy Đ8** chấp thuận cho **Tổng Công ty N** khảo sát, lập dự án trồng rừng và cây công nghiệp; Đến ngày 30/9/2011, Thường trực **Tỉnh ủy Đ8** ban hành Thông báo số 430-TB/VPTU đồng ý cho **Tổng Công ty N** khảo sát trồng rừng, cây công nghiệp trên địa bàn **huyện E, tỉnh Đắk Lắk**.

Tuy nhiên, trước đó ngày 27/9/2011 Thủ tướng Chính Phủ đã ban hành Chỉ thị số 1685/CT-TTg thể hiện: *“Tạm dừng cho phép khảo sát, phê duyệt các dự án mới đầu tư phát triển sản xuất nông lâm nghiệp trên đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên đến khi hoàn thành rà soát, đánh giá hiệu quả thực hiện các dự án trên địa bàn, báo cáo trình Thủ tướng xem xét, quyết định”*. Do vậy, các dự án mới đầu tư trên địa bàn tỉnh tạm ngừng để rà soát, đánh giá, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Tháng 10/2011, **Dương Ngọc Đ** đã trực tiếp thỏa thuận và cam kết thực hiện được các thủ tục pháp lý theo quy định Nhà nước đối với 4.000 ha đất để trồng cây cao su tại **xã E, huyện E** với **Tổng Công ty N** (trong khi đó, tại thời điểm thỏa thuận trước khi ký kết hợp đồng, quy hoạch diện tích đất trồng cao su đến 2020 được phê duyệt là 703 ha).

Do đó, ngày 03/10/2011 **Tổng Công ty N** (Bên A; do ông **Nguyễn Văn T5** - Tổng Giám đốc đại diện) đã ký kết Hợp đồng dịch vụ số 205/HĐ-TCT (*gọi tắt Hợp đồng 205*) với **Công ty T12** (Bên B; do **Dương Ngọc Đ** đại diện với chức danh **Phó Giám đốc**). Tên công trình: Dự án trồng cây công nghiệp. Diện tích tạm tính khoảng 4.000 ha tại các **Tiểu khu B, 239, 267, 268** thuộc **xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**. **Công ty T12** thỏa thuận tư vấn dịch vụ cho **Tổng công T9** bao gồm các công việc: Tìm vị trí đất và làm các thủ tục pháp lý theo quy định của Nhà nước để đầu tư và trồng cây công nghiệp; làm toàn bộ các thủ tục để được **UBND tỉnh Đ** ra Quyết định cho thuê đất, Quyết định cấp chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – 50 năm (bìa đỏ), cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện dự án; làm thủ tục tận thu lâm sản trên đất rừng. Giá trị hợp đồng: 15.000.000 đồng/ 1ha x 4.000 ha = 60.000.000.000 đồng. Phương thức thanh toán: **Tổng Công ty T15** đợt cho **Công ty T12**, trong đó: Đợt 1 Tổng công ty ứng trước cho **Công ty T12** 20% giá trị hợp đồng để tiến hành xin chủ trương UBND xã, huyện, tỉnh.... **Công ty T12** có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp lệ cho Tổng Công ty. Tiến độ thực hiện công việc là 200 ngày tính từ ngày bên B ứng tiền đợt 1. Nếu **Công ty T12** không hoàn thành công việc như đã cam kết thì phải hoàn trả 100% kinh phí mà Tổng Công ty đã tạm ứng (BL: 363-364).

Cùng ngày 03/10/2011, **Tổng Công ty N** có văn bản số 804/GUQ-TCT ủy quyền cho Công ty con trực thuộc là **Công ty B** thực hiện toàn bộ Hợp đồng 205 (BL: 1584-1585).

Để được tạm ứng số tiền thanh toán đợt 1, **Đ** đã làm giả **(08)** Giấy đề nghị, v/v xin tạm ứng kinh phí theo Hợp đồng số 205 của **Công ty T12** ghi ngày 05/9/2011, thể hiện nội dung: *“... Công ty T12 đề nghị Công ty B Sửa cho Công ty T12 tạm ứng 20% kinh phí theo giá trị Hợp đồng số 205, số tiền tạm ứng là*

12 tỷ đồng...”. Người kí: Giám đốc **Ngô Văn T7** (đóng dấu **Công ty T12**) gửi đến **Công ty B** Sửa để được tạm ứng số tiền 12 tỷ đồng. Đối với thời gian của giấy đề nghị trên ghi trước ngày ký kết Hợp đồng 205, **Đ** và **Công ty B** trình bày là do ghi nhầm thời gian, thực tế sau khi ký kết Hợp đồng 205 **Đ** mới gửi giấy tờ trên đến **Công ty B** (BL: 371).

Ngày 07/10/2011, **Công ty B** chuyển số tiền tạm ứng kinh phí 08 tỷ đồng đến số tài khoản 11000100030979 của **Công ty T12** tại **Ngân hàng G1** (BL: 1587-1588).

Ngày 26/3/2012, **UBND tỉnh Đ** ban hành Công văn số 1498/UBND-NN.MT đồng ý chủ trương “*V/v lập dự án trồng rừng và cây công nghiệp trên địa bàn huyện E*”.

Ngày 17/4/2012 **Công ty T12** và **Tổng Công ty N** tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng số 01, với nội dung: Bên A đồng ý gia hạn cho bên B thời gian hoàn thành công việc tư vấn đến trước ngày 31/10/2012 (BL: 365).

Ngày 24/4/2012, **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ** ban hành Công văn số 451/SNNNT-CCLN về việc đề nghị làm việc với đơn vị chủ quản để liên hệ quỹ đất.

Để được tiếp tục tạm ứng số tiền 04 tỷ đồng còn lại, **Đ** đã làm giả (09) Giấy đề nghị, v/v tạm ứng kinh phí theo Hợp đồng số 205 của **Công ty T12** ghi ngày 15/5/2012, thể hiện nội dung: “...*đề nghị Công ty B Sửa cho Công ty T12 thanh toán theo Điều I Hợp đồng số 205 với số tiền 4.000.000.000 đồng...*”. Người ký: Giám đốc **Ngô Văn T7** (đóng dấu **Công ty T12**) và gửi cho **Công ty B** (BL: 372-373).

Ngày 21/5/2012 **Công ty B** chuyển số tiền tạm ứng kinh phí 04 tỷ đồng đến số tài khoản 11000100030979 của **Công ty T12** tại **Ngân hàng G1** (BL 1590-1591).

Ngày 30/11/2012, **UBND huyện E** ban hành Công văn số 1194/UBND-TNMT đồng ý cho **Tổng Công ty N** khảo sát để phục vụ lập phương án thuê đất trồng rừng và cây công nghiệp tại các Tiểu khu 200, 212, **xã I; Tiểu khu B**, 238, 239 và 268, **xã E, huyện E**, với diện tích khoảng 4.000 ha;

Ngày 07/12/2012, **Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đ** ban hành Công văn số 2865/BCH-TM và ngày 21/12/2012 **Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đ** ban hành Công văn số 2608/BCHBP-PTM, xác định diện tích đất thực hiện Dự án không trùng với diện tích đất an ninh quốc phòng.

Tháng 02/2013, **Đ** tiếp tục làm giả (10) Giấy ủy quyền số 06/GUQ của **Công ty T12** ghi ngày 28/02/2013, thể hiện nội dung: “...*ông T7 ủy quyền cho Đ thay mặt Giám đốc, đại diện Công ty T12 thỏa thuận, bàn bạc, ký kết các văn bản liên quan và phụ lục bổ sung hợp đồng dịch vụ số 205...*” (Chữ ký người ủy quyền: **Ngô Văn T7**, đóng dấu **Công ty T12**; Chữ ký người nhận ủy quyền: **Dương Ngọc Đ**) và (11) Giấy ủy quyền số 06/UQ-CTY ghi ngày 28/02/2013 của **Công ty T12**, thể hiện nội dung: Ông **T7** ủy quyền cho **Đ** thỏa thuận và ký hợp đồng kinh tế (Chữ ký người ủy quyền: **Ngô Văn T7**, có đóng dấu đỏ của **Công ty**

T12; tài liệu không có chữ ký của người được ủy quyền là Dương Ngọc Đ); sau đó gửi đến Tổng Công ty N (BL: 370; 5053).

Đến tháng 03/2013, sau khi thấy Công ty T12 hoạt động kinh doanh không có lợi nhuận nên bà T3 muốn rút khỏi Công ty T12. Tuy nhiên do Đ đang làm dự án, nên Đ và bà T3 thỏa thuận làm thủ tục chuyển nhượng cổ phần, thay đổi cổ đông sáng lập của Công ty T12. Đ đã lấy tên của ông Dương Ngọc H6 sinh năm 1983; ông Dương Ngọc G sinh năm 1988, đều trú tại: Ấp C, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, là em ruột của Đ và bà Hỷ Chánh D1, sinh năm 1990, trú tại Ấp A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, là vợ của Dương Ngọc G làm giả 15 tài liệu của Công ty T12 đưa cho bà T3 kí tên (với mục đích rút khỏi danh sách cổ đông của Công ty), cụ thể:

(12) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong công ty ngày 13/3/2012 của Công ty T12. Có xác nhận của công ty: Ngô Văn T7 ký (đóng dấu Công ty T12), chữ ký của bà T3 và ông G (BL: 3650).

(13) Giấy giao nhận tiền ngày 13/3/2013. Có xác nhận của công ty: Ngô Văn T7 ký, đóng dấu Công ty T12), có chữ kí của bà T3, ông G; nội dung: Bên chuyển nhượng: bà T3 và Bên nhận chuyển nhượng: ông G, số tiền chuyển nhượng: 300.000.000 đồng (BL: 3651).

(14) Biên bản họp đại hội đồng cổ đông ghi ngày 13/3/2013 của Công ty T12. Có chữ kí: Chủ tịch HĐQT – Ngô Văn T7 (đóng dấu Công ty T12); Thư ký Nguyễn Thị Thanh Trà, Cổ đông công ty – Nguyễn Thị Thanh Trúc, các khách mời dự họp Dương Ngọc H6, Hỷ Chánh D1, Dương Ngọc G. Chủ trì cuộc họp: Ông Ngô Văn T7 - Chủ tịch Hội đồng quản trị; Nội dung: Thống nhất việc ông T7, bà T3, bà T8, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho ông Dương Ngọc H6, ông Dương Ngọc G, bà Hỷ Chánh D1; thống nhất chuyển trụ sở Công ty về Số A đường N, xã H, thành phố B; Miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 13/3/2013 đối với ông T7, bà T8, bà T3; Bầu bổ sung ông H6, bà D1, ông G là thành viên Hội đồng quản trị công ty kể từ ngày 13/3/2013 thay thế cho ông T7, bà T8, bà T3 (BL: 3652-3657).

(15) Quyết định số 6/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 13/3/2013 của Công ty T12 thể hiện: Thay đổi cổ đông sáng lập do công ty C4 cổ phần; Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chính tại số A N, xã H, thành phố B; Miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị Công ty T12 kể từ ngày 13/3/2013 đối với ông T7, bà T3, bà T8; Bổ sung ông H6, ông G, ông D1 là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty T12 kể từ ngày 13/3/2013. Người ký: Chủ tịch HĐQT – Ngô Văn T7 (đóng dấu Công ty T12) (BL: 378B-378D).

(16) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đề ngày 13/3/2013 thể hiện cổ đông sáng lập chuyển nhượng cổ phần gồm: ông T7, bà T3, bà T8; Cá nhân nhận chuyển nhượng gồm ông H6, ông G và bà D1. Người ký: Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp -, đóng dấu Công ty T12 (BL: 375-376).

(17) Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật số 3/TB-Công ty ngày 13/3/2013 của Công ty T12, nội dung thể hiện: Thay đổi người đại diện

theo pháp luật từ ông T7 sang ông H6; Người kí: Chủ tịch Hội đồng quản trị - ông T7, đóng dấu Công ty T12 (BL: 378A).

(18) Quyết định số 4/QĐ-HĐQT ngày 13/3/2013 của Công ty T12, nội dung thể hiện: Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Công ty đối với ông T7 và bổ nhiệm ông H6 giữ chức Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty thay thế cho ông T7 kể từ ngày 13/3/2013; Người ký: Chủ tịch Hội đồng quản trị - ông T7, đóng dấu Công ty T12 (BL: 378).

(19) Quyết định số 4/QĐ-HĐQT ngày 13/3/2013 của Công ty T12, nội dung thể hiện: Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đối với ông T7 và bầu ông H6 giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 13/3/2013; Người ký: Chủ tịch Hội đồng quản trị - ông T7, đóng dấu Công ty T12 (BL: 377).

(20) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong Công ty ngày 13/3/2013 giữa bà T8 và bà D1. Có xác nhận của công ty: ông T7 (đóng dấu Công ty T12), có chữ ký của bà T8 và bà D1 (BL: 3648).

(21) Giấy giao nhận tiền ngày 13/3/2013 giữa bà Nguyễn Thị Thanh T8 và bà Hỷ Chánh D1. Có xác nhận của công ty: Ngô Văn T7 (có đóng dấu đỏ của Công ty T12), có chữ ký của bà T8 và bà D1 (BL: 3649).

(22) Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần trong Công ty ngày 13/3/2013 giữa Ngô Văn T7 và Dương Ngọc H6. Có xác nhận của công ty: Ngô Văn T7 (có đóng dấu đỏ của Công ty T12), có chữ ký của ông T7 và ông H6 (BL: 3646).

(23) Giấy giao nhận tiền ngày 13/3/2013 giữa ông T7 và ông H6. Có xác nhận của công ty: ông T7 (đóng dấu Công ty T12), có chữ ký của ông T7 và ông H6 (BL: 3647).

(24) Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty T12 ngày 13/3/2013, tiêu đề ngày 04/9/2012, về việc miễn nhiệm và bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người ký: Thành viên HĐQT – Chủ trì Dương Ngọc H6, thành viên HĐQT Hỷ Chánh D1, thành viên HĐQT – Thư ký Dương Ngọc G (BL: 3645-3645A).

(25) Danh sách Cổ đông Công ty T12 ngày 13/3/2013. Người ký: Đại diện theo pháp luật của Công ty -1, đóng dấu Công ty T12 (BL: 3658).

Sau đó bà T3 gửi cho Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ để làm thủ tục đăng ký thay đổi doanh nghiệp. Ngày 19/3/2013 Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ nhất cho Công ty T12; địa chỉ trụ sở chính tại số A N, xã H, thành phố B. Người đại diện theo pháp luật: ông H6; cổ đông sáng lập gồm: ông H6, bà D1 và ông G (BL: 3610).

Đến tháng 04/2013, Đ làm giả (26) Công văn số 15/CV-CTY ngày 30/4/2013 của Công ty T12, về việc khẩn trương thực hiện Hợp đồng số 205 (Người ký: Phó Giám đốc Công ty T12: Dương Ngọc Đ, đóng dấu Công ty T12), gửi cho Tổng Giám đốc Tổng Công ty N và Giám đốc Công ty Bò Sữa xem xét, tạo điều kiện, hỗ trợ nguồn lực cho Công ty T12 hoàn thành dự án (BL: 3663).

Ngày 23/5/2013, Công ty T12 và Tổng công ty N tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng số 02, với nội dung: “...Bên A đồng ý gia hạn cho bên B thời gian hoàn thành công việc tư vấn đến ngày 30/11/2013”.

Ngày 10/6/2013, Công ty T12 ký Hợp đồng kinh tế số 42/HĐKT với Trung tâm Nghiên cứu đất, phân bón và môi trường T16 (Đức giả chữ ký của ông Dương Ngọc H6) để lập báo cáo thuyết minh khảo sát, đánh giá và phân hạng thích nghi đất trồng cao su; Lập bản đồ thích nghi đất trồng cao su tại các Tiểu khu 200 và 212, xã I và Tiểu khu B, 239, 228, 268 xã E, huyện E (khối lượng dự kiến: 3.500 ha; giá trị hợp đồng 525.000.000 đồng) và đã nộp tạm ứng 265.000.000 đồng tại Phiếu thu ngày 10/6/2013. Trung tâm Nghiên cứu đất, phân bón và môi trường T16 đã hoàn thành các nội dung theo hợp đồng và bàn giao sản phẩm cho Dương Ngọc Đ.

Ngày 19/7/2013, Công ty T12 (Dương Ngọc Đ ký với chức danh Phó Giám đốc Công ty) ký Hợp đồng kinh tế số 09/HĐKT với Công ty TNHH MTV L8 (Công ty L8; mã số doanh nghiệp F; địa chỉ: số A Y, thành phố B; do Đặng Như Phú T10 làm Giám đốc) để xây dựng các Dự án đầu tư trồng cao su, bảo vệ và phát triển rừng; Xây dựng các dự án trồng cao su dựa trên bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ phân hạng đất và bản đồ hiện trạng rừng; Giá trị hợp đồng: 500.000.000 đồng. Từ tháng 6/2013 đến tháng 8/2013, Công ty L8 Báo cáo khảo sát, đánh giá và phân hạng thích nghi đất trồng Cao su; lập các Dự án đầu tư trồng rừng, trồng cao su và bảo vệ rừng tại 06 Tiểu khu: 200, 212 xã I; 228, 238, 239 và 268 xã E, huyện E. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ đã thực hiện thẩm định dự án tại Tiểu khu B, xã E diện tích 911,28 ha.

Ngày 06/6/2013, Đ3 phúc tra do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ chủ trì tiến hành phúc tra kết quả điều tra hiện trạng rừng và đất rừng tại Tiểu khu B, 212 xã I và Tiểu khu B, 238, 239, 268 xã E, huyện E.

Ngày 20/8/2013, Công ty T12 và Tổng Công ty K1 Hợp đồng số 03, với nội dung: “...Bên A đồng ý gia hạn cho bên B thời gian cung cấp chứng từ thế chấp tài sản hợp pháp hoặc chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương số tiền bên A đã ứng trước ngày 20/9/2013” (BL: 366-367).

Do có sự thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty T12, nên cũng vào tháng 8/2013 Đ làm giả (27) Giấy uỷ quyền số 06/GUQ ghi ngày 22/8/2013 của Công ty T12, thể hiện nội dung: Ông Dương Ngọc H6 chức vụ: Giám đốc và là người đại diện pháp luật của Công ty T12 uỷ quyền cho Dương Ngọc Đ chức vụ: Phó Giám đốc Tư vấn Công ty T12, thay mặt Giám đốc, đại diện Công ty đứng tên và toàn quyền giao dịch tài khoản số 11000100030979 tại Ngân hàng G1, thành phố Hồ Chí Minh; Chữ ký Người uỷ quyền: Dương Ngọc H6, có đóng dấu đỏ của Công ty T12; Chữ ký Người nhận uỷ quyền: Dương Ngọc Đ. Sau đó Đ gửi cho Ngân hàng G1 để Đ được đứng tên và tiếp tục toàn quyền giao dịch tài khoản số 11000100030979 (BL 362).

Tháng 9/2013, Đ nhân danh Phó Giám đốc Công ty T12 làm giả (28) Giấy đăng ký thông tin tài khoản đề ngày 16/9/2013, mã khách hàng 1259608. Chủ tài khoản: Dương Ngọc Đ, có dấu đỏ của Công ty T12, (29) Giấy đề nghị về việc

không đăng ký kế toán trưởng trong giao dịch tài khoản đề ngày 13/9/2013. Người ký: Chủ tài khoản: **Dương Ngọc Đ**, có dấu đỏ của **Công ty T12** và **(30)** Giấy ủy quyền ngày 13/9/2013 về việc ông **Dương Ngọc H6** - Giám đốc **Công ty T12** ủy quyền cho ông **Dương Ngọc Đ** - Phó Giám đốc được đại diện mở tài khoản tại **Ngân hàng A - Phòng G2**, thành phố Hồ Chí Minh (Người ký: Bên ủy quyền - **Dương Ngọc H6**, có dấu đỏ của **Công ty T12**, ghi tên **Dương Ngọc H6** và bên được ủy quyền - **Dương Ngọc Đ**), sau đó gửi đến **Ngân hàng A - Phòng G2**, thành phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục mở tài khoản ngân hàng. Ngày 16/9/2013 **Ngân hàng A - Phòng G2**, thành phố Hồ Chí Minh đã cấp cho **Công ty T12** số tài khoản 166158959, chủ tài khoản là **Dương Ngọc Đ** (BL: 5189-5190; 5192; 5191).

Do thiếu vốn đầu tư nên **Công ty T12** đã xin **Tổng Công ty N** hợp đồng. Đồng thời, ngày 16/02/2014 **Công ty T12** đã gửi (31) Công văn số 02/CV-CTY đến **Tổng Công ty N**, về việc giới thiệu đối tác mới tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 205. Người ký: Phó Giám đốc - **Dương Ngọc Đ**, có dấu đỏ của **Công ty T12** (BL: 3664).

Từ tháng 02/2014 đến tháng 10/2014, **Đ** nhân danh Phó Giám đốc Công ty, làm giả 05 tài liệu gửi cho **Tổng Công ty N** để xin được tiếp tục thực hiện dự án, cụ thể:

(31) Công văn số 02/CV-CTY ngày 16/02/2014 của **Công ty T12** về việc giới thiệu đối tác mới tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 205. Người ký: Phó Giám đốc - **Dương Ngọc Đ**, có dấu đỏ của **Công ty T12** (BL: 3664).

(32) Công văn số 06/CV-CTY ngày 17/3/2014 của **Công ty T12** về việc xin tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 205. Người ký: Phó Giám đốc - **Dương Ngọc Đ**, có dấu đỏ của **Công ty T12** (BL: 3665).

(33) Công văn số 12/CV-CTY ngày 18/4/2014 của **Công ty T12** về việc xin tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 205. Người ký: Phó Giám đốc - **Dương Ngọc Đ**, có dấu đỏ của **Công ty T12** (BL: 3667).

(34) Công văn số 18 ngày 31/10/2014 của **Công ty T12** về việc xin tiếp tục thực hiện hợp đồng số 205. Người ký: Phó Giám đốc - **Dương Ngọc Đ**, có dấu đỏ của **Công ty T12** (BL: 3668-3669).

Ngày 17/10/2014, Hội đồng thẩm định dự án do **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ** là Chủ tịch Hội đồng tiến hành họp tổ chức thẩm định và đề nghị **Tổng Công ty N** bổ sung, chỉnh sửa một số nội dung của Dự án đầu tư trồng rừng, trồng cây cao su và bảo vệ rừng tại các khoảnh 1, 2, 5, 6, 7, 9 **Tiểu khu B xã E, huyện E** (tổng diện tích 911,28ha) nhưng sau đó **Tổng Công ty N** không thực hiện;

Ngày 08/6/2015, **Công ty T12** tiếp tục có **(35)** Công văn số 09/CV-CTY, gửi **Tổng Công ty N**, về việc xin tiếp tục thực hiện dự án trồng rừng và cây công nghiệp tại **huyện E - tỉnh Đắk Lắk**. Người ký: Phó Giám đốc - **Dương Ngọc Đ**, có dấu đỏ của **Công ty T12** (BL: 3670).

Cũng trong tháng 06/2015, Đ tiếp tục làm giả 03 tài liệu của Công ty T12 để lập hồ sơ mở tài khoản của Công ty tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 - Chi nhánh Đ6, cụ thể:

(36) Giấy đề nghị mở tài khoản (lần đầu) - tổ chức, ngày 09/6/2015 của Công ty T12, Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu: Dương Ngọc H6, ghi tên Dương Ngọc H6, có dấu đỏ của Công ty T12 (BL: 5036).

(37) Thông tin bổ sung hồ sơ khách hàng cho mục đích tuân thủ Fatca của Công ty T12, Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu: Dương Ngọc H6, ghi tên Dương Ngọc H6, có dấu đỏ của Công ty T12 (BL: 5037).

(38) Giấy đăng ký mở tài khoản sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử của Công ty T12, Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu: Dương Ngọc H6, ghi tên Dương Ngọc H6, có dấu đỏ của Công ty T12 (BL: 5038).

Ngày 09/6/2015, Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 - Chi nhánh Đ6 cấp cho Công ty T12 tài khoản số 0231000604726, chủ tài khoản là Dương Ngọc Đ (BL: 5036).

Cũng trong tháng 6/2015, để được tiếp tục ký kết phụ lục hợp đồng, Đ tiếp tục làm giả (39) Giấy ủy quyền số 02/UQ-CTY ghi ngày 17/6/2015 của Công ty T12, thể hiện nội dung: “... Ông Dương Ngọc H6 chức vụ: Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty T12, ủy quyền cho Dương Ngọc Đ, Chức vụ Phó Giám đốc Tư vấn, được phép thay mặt Giám đốc Công ty T14 và ký Phụ lục hợp đồng kinh tế “Dự án trồng rừng, trồng cây cao su tại địa bàn huyện E, tỉnh Đắk Lắk” với Tổng Công ty N...”; Chữ ký Giám đốc: Dương Ngọc H6, có đóng dấu đỏ của Công ty T12; Chữ ký Bên được ủy quyền: Dương Ngọc Đ, gửi đến Tổng Công ty N (BL 369).

Ngày 18/6/2015, Công ty T12 và Tổng Công ty N tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng số 04, với nội dung: Bên A đồng ý gia hạn thời gian cho bên B thực hiện hoàn thành kết quả tư vấn dự án đầu tư tại tiểu khu B xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đến ngày 31/12/2015. (BL: 368).

Ngày 19/5/2016, UBND tỉnh Đ đã ban hành Công văn số 3803/UBND-TNMT về việc chấm dứt chủ trương cho Tổng Công ty N khảo sát, lập dự án trồng rừng và cây công nghiệp trên địa bàn huyện E, nên Công ty T12 không thể tiếp tục thực hiện được dự án trồng cây công nghiệp tại huyện E, tỉnh Đắk Lắk theo Hợp đồng 205. Mặt khác, do việc thực hiện Hợp đồng để đầu tư dự án kéo dài nhiều năm nhưng vẫn không hoàn thành (Dương Ngọc Đ không thực hiện được dự án theo hợp đồng mặc dù dự án đã được gia hạn), nên ngày 14/7/2016 Tổng Công ty N và Công ty T12 tiến hành làm việc thống nhất việc thanh lý Hợp đồng 205, đồng thời yêu cầu Công ty T12 chuẩn bị nội dung và hồ sơ thanh lý hợp đồng (BL: 1662; 1668).

Sau đó, Đ (giả chữ kí của ông Dương Ngọc H6) làm giả (40) Bảng kê chi phí Hợp đồng số 205 ghi ngày 13/9/2016 của Công ty T12, nội dung thể hiện: Công ty T12 giải trình số tiền tương ứng 20% giá trị hợp đồng đã chi cho một số khoản và các khoản tiền (7,3 tỷ đồng) Công ty T12 bỏ tiền ra đầu tư nhưng chưa được tạm ứng. Người ký: Giám đốc Dương Ngọc H6, có đóng dấu đỏ của Công

ty T12, gửi đến **Tổng Công ty N** để thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng. Trong đó thể hiện **Công ty T12** đã chi tổng cộng 11,5 tỷ đồng cho Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đ, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đ, UBND huyện E để thực hiện các thủ tục xin chủ trương và tìm quỹ đất trồng cây cao su nhưng không có tài liệu, chứng từ thể hiện. Quá trình điều tra, **Dương Ngọc Đ** trình bày không chỉ các khoản tiền này và không trình bày về việc chi các khoản tiền này với lý do đây là công việc nội bộ của **Công ty T12** (BL: 378E-378F).

Ngày 26/12/2017, **Tổng Công ty N** có văn bản số 1382/TCT-NSHC yêu cầu **Công ty T12** cung cấp các hóa đơn, phiếu chi tiền và tài liệu, chứng từ nhận tiền của các cơ quan, đơn vị, đối tác thực hiện,... để thanh lý hợp đồng. **Công ty T12** đề nghị **Tổng Công ty N** nghiệm thu khối lượng công việc đã được thực hiện, tiến hành ký biên bản thanh lý hợp đồng để **Công ty T12** xuất hóa đơn GTGT, nhưng hai bên không thực hiện (BL: 1684).

Từ tháng 01/2018 đến tháng 06/2018, **Đ** tiếp tục làm giả 05 tài liệu và Đức tự kí tên với chức danh Phó Giám đốc **Công ty T12** để làm thủ tục mở tài khoản tại **Ngân hàng Thương mại cổ phần H7 (M1) - Chi nhánh Đ6**, cụ thể:

(41) Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-CTY ngày 01/6/2018 của **Công ty T12**; Nội dung ủy quyền: **Đ** được thay mặt Giám đốc **Công ty T12** quyết định mọi vấn đề của Công ty liên quan đến tài khoản tại **Ngân hàng M1**. Người ký: Giám đốc - **Dương Ngọc H6**, có dấu đỏ của **Công ty T12**; Bên được ủy quyền: **Dương Ngọc Đ** (BL: 5039).

(42) Giấy đề nghị mở và sử dụng tài khoản (Dành cho khách hàng tổ chức có tư cách pháp nhân) ngày 21/6/2018, Người đại diện hợp pháp thứ nhất: **Dương Ngọc Đ** - Chức vụ: Phó Giám đốc, có dấu đỏ của **Công ty T12** (BL 5040-5042).

(43) Đơn đăng ký và điều khoản sử dụng dịch vụ M-Banking ngày 21/6/2018 của **Công ty T12**, Chủ tài khoản: **Dương Ngọc Đ** - Phó Giám đốc, có dấu đỏ của **Công ty T12** (BL: 5049-5050).

(44) Giấy đề nghị về việc không đăng ký và sử dụng chữ ký Kế toán trưởng/Người phụ trách kế toán ngày 21/6/2018, Chủ tài khoản: **Dương Ngọc Đ**, có dấu đỏ của **Công ty T12** (BL: 5051).

(45) Đơn đăng ký tài khoản sử dụng nộp thuế điện tử ngày 21/6/2018, Chủ tài khoản: **Dương Ngọc Đ**, có dấu đỏ của **Công ty T12** (BL: 5052).

Ngày 21/6/2018, **Ngân hàng M1** và **Công ty T12** (người đại diện: Phó Giám đốc **Dương Ngọc Đ**) ký Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán số 03. Ngày 22/6/2018 **Ngân hàng M1** đã cấp cho **Công ty T12** số tài khoản 23001010447888, chủ tài khoản là **Dương Ngọc Đ** (BL: 5040-5048).

Từ tháng 8/2018 đến tháng 10/2018, quá trình thỏa thuận về việc thanh lý hợp đồng với **Tổng Công ty N**, **Đ** tiếp tục nhân danh Phó Giám đốc làm giả 03 tài liệu của **Công ty T12** gửi cho **Tổng Công ty N** để **Công ty T12** nhanh chóng thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng, cụ thể:

(46) Công văn số 07/CV-CTĐN ngày 15/8/2018 của Công ty T12 về việc tiếp tục đề nghị chấm dứt và thanh lý Hợp đồng dịch vụ (lần thứ 3). Người ký: Phó Giám đốc – Dương Ngọc Đ, có dấu đỏ của Công ty T12 (BL: 3671);

(47) Công văn số 08/CV-CTĐN ngày 12/9/2018 của Công ty T12 về việc phúc đáp văn bản số 735/TCT-NSHC ngày 27/8/2018 của Tổng Công ty N. Người ký: Phó Giám đốc – Dương Ngọc Đ, có dấu đỏ của Công ty T12 (BL: 3672-3673);

(48) Công văn số 09/CV-CTĐN ngày 10/10/2018 của Công ty T12 về việc phúc đáp văn bản số 797/TCT-NSHC ngày 21/9/2018 của Tổng Công ty N. Người ký: Phó Giám đốc – Dương Ngọc Đ, có dấu đỏ của Công ty T12 (BL: 3674).

Tuy nhiên, đến nay Công ty T12 và Tổng Công ty N vẫn chưa thực hiện được thủ tục thanh lý hợp đồng.

Đối với số tiền 12 tỷ đồng Công ty T12 đã nhận được: Từ tháng 10/2011 đến tháng 5/2013, Dương Ngọc Đ đã rút 11.993.000.000 đồng bằng 04 SEC rút tiền mặt 393.000.000 đồng; mượn tài khoản ngân hàng của người thân quen để lập 09 Ủy nhiệm chi chuyên tiền đến các tài khoản này với nội dung thanh toán công nợ nhưng thực tế không có công nợ, sau đó nhờ họ rút tiền đưa lại cho Dương Ngọc Đ, cụ thể: Đ đã chuyển cho bà Phạm Thị Đ1 (vợ của Đ) số tiền 6.700.000.000 đồng; chuyển cho bà Đoàn Thị T4 (sinh năm 1967, trú tại 2 P, phường T, TP. là người quen) 2.900.000.000 đồng; chuyển cho ông Phan Quốc H2 (sinh năm 1964 trú tại A Y, phường E, TP.; là người quen) 2.000.000.000 đồng.

Sau khi vụ việc được Cơ quan điều tra thụ lý xác minh, đến ngày 11/3/2021, Công ty T12 đã nộp bổ sung báo cáo tài chính từ năm 2011 đến năm 2020 (nộp qua mạng Internet, hệ thống nộp thuế điện tử) phản ánh số tiền tạm ứng 12 tỷ đồng vào các sổ kế toán TK 111, 112, 131; sổ sách kế toán thể hiện tồn quỹ tiền mặt đến 31/12/2020 là 12.963.321.401 đồng.

Tại Biên bản kiểm tra ngày 15/3/2021 của Chi cục Thuế thành phố B tại Công ty Cổ phần T12: Từ khi thành lập đến ngày kiểm tra đơn vị chưa thông báo phát hành và sử dụng hoá đơn. Năm 2010 đơn vị chưa hoạt động kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí; từ năm 2011 đến năm 2020 đơn vị không phát sinh doanh thu, thu nhập, không phát sinh chi phí nhân công, chi trả thu nhập. Liên quan đến Hợp đồng dịch vụ số 205/HĐ-TCT ngày 03/10/2011 giữa Công ty T12 với Tổng Công ty N, căn cứ các báo cáo tài chính gửi cơ quan thuế từ năm 2011 đến năm 2020 số tiền tạm ứng 12 tỷ đồng chưa được đơn vị phản ánh trên báo cáo tài chính theo quy định. Về các khoản chi phí liên quan cho việc thực hiện Hợp đồng dịch vụ số 205/HĐ-TCT ngày 03/10/2011 trên sổ sách kế toán TK 152, 154,... chưa phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm kiểm tra đơn vị không cung cấp được hợp đồng thuê khoán hoặc các chi phí liên quan đến thực hiện hợp đồng như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công... cho đoàn kiểm tra.

- Quá trình điều tra, **Dương Ngọc Đ** cho rằng việc thực hiện Hợp đồng 205, **Công ty T12** đã làm được các nội dung được thể hiện tại:

Văn bản số 4863/UBND-NN.MT ngày 26/9/2011 của **UBND tỉnh Đ** xin ý kiến chỉ đạo của **Thường trực Tỉnh ủy Đ8** về việc chấp thuận cho **Tổng Công ty N** khảo sát, lập dự án trồng rừng và cây công nghiệp; Thông báo số 430-TB/VPTU ngày 30/9/2011 của Thường trực **Tỉnh ủy Đ8** về việc đồng ý cho **Tổng Công ty N** khảo sát trồng rừng, cây công nghiệp trên địa bàn **huyện E, tỉnh Đắk Lắk**.

Văn bản số 1498/UBND-NN.MT ngày 26/3/2012 của **UBND tỉnh Đ** đồng ý chủ trương “*V/v lập dự án trồng rừng và cây công nghiệp trên địa bàn huyện E*”.

Văn bản số 451/SNNNT-CCLN ngày 24/4/2012 của **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ** “*V/v làm việc với đơn vị chủ quản để liên hệ quỹ đất*”.

Văn bản số 1194/UBND-TNMT ngày 30/11/2012 của **UBND huyện E** V/v đồng ý cho **Tổng Công ty N** khảo sát để phục vụ lập phương án thuê đất trồng rừng và cây công nghiệp tại các Tiểu khu 200, 212, **xã I; Tiểu khu B, 238, 239 và 268, xã E, huyện E**, với diện tích khoảng 4.000 ha.

Văn bản số 2865/BCH-TM ngày 07/12/2012 của **Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đ** V/v Vị trí dự án trồng rừng, cây công nghiệp của **Tổng Công ty N**.

Văn bản số 2608/BCHBP-PTM ngày 21/12/2012 của **Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đ** V/v rà soát vị trí lập dự án trồng rừng, cây công nghiệp của **Tổng Công ty N**.

Hoàn thành phúc tra kết quả điều tra hiện trạng rừng và đất rừng, được **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ** và các sở, ngành liên quan thẩm định tại 06 tiểu khu: 200, 212 **xã I; 228, 238, 239 và 268 xã E, huyện E**; Hoàn thành Báo cáo khảo sát, đánh giá và phân hạng thích nghi đất trồng Cao su tại 06 tiểu khu: 200, 212 **xã I; 228, 238, 239 và 268 xã E, huyện E**.

Hoàn thành bổ sung và đưa toàn bộ diện tích của dự án (gần 4.000 ha) của **Tổng Công ty N** vào Quy hoạch cao su của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020 tại Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của **UBND tỉnh Đ**, v/v phê duyệt quy hoạch phát triển cây Cao su của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020 và đưa vào Nghị quyết 120/NQ-HĐND tỉnh Khóa XIII ngày 18/7/2014 của **Hội đồng nhân dân tỉnh Đ**, v/v quy hoạch phát triển cây Cao su của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020.

Hoàn thành lập các Dự án đầu tư trồng rừng, trồng Cao su và bảo vệ rừng tại 06 tiểu khu: 200, 212 **xã I; 228, 238, 239 và 268 xã E, huyện E**. Đã trình **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ** và thẩm định dự án tại **Tiểu khu B, xã E** với diện tích 911,28 ha.

Hoàn thành việc lập phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; Phương án quản lý và bảo vệ rừng; Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Tuy nhiên kết quả xác minh tại các sở, ban, ngành có liên quan đến quá trình triển khai thực hiện Dự án thể hiện: Văn bản, hồ sơ, tài liệu do **Tổng Công**

ty N ký, phát hành, gửi và được xử lý qua đường văn thư, không có cá nhân nào thuộc Công ty T12, không có Dương Ngọc Đ đến liên hệ làm việc.

- Kết quả xác minh tại Chi cục kiểm lâm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đ thể hiện: Diện tích cao su tại xã E, huyện E năm 2008 là 03 ha, diện tích cao su quy hoạch đến năm 2020 là 703 ha tại các Tiểu khu B, 243, 244, 246, 251, 252, 259, 263, 268; Không có diện tích cao su tại xã I (theo Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 03/11/2009 của U về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn năm 2009 - 2020, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành).

Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Đ (có hiệu lực kể từ ngày ký) phê duyệt Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk đến 2020 trong đó của xã E là 1.993 ha tại các Tiểu khu 222a, 228, 235, 237, 238, 239, 243, 244, 246, 251, 252, 259, 263, 268 và xã Ia R'vê là 1.300 ha tại các Tiểu khu 200, 212, 224.

- Tại các Bản kết luận giám định số 198/PC09 ngày 19/3/2019, số 713/PC09 ngày 27/8/2019, số 806/PC09 ngày 10/10/2019, số 11/PC09 ngày 23/02/2021, số 217/PC09 ngày 15/3/2021, số 356/PC09 ngày 20/4/2021, số 581/KLGD-PC09 ngày 14/6/2021, số 863 ngày 10/9/2021, số 1079 ngày 25/11/2021, của Phòng K2 Công an tỉnh Đ, kết luận:

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Văn T7 trên 21 tài liệu, bao gồm: (01), (02), (05), (06), (07), (08), (09), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) không phải do ông T7 ký và viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Thanh T3 trên 08 tài liệu, bao gồm: (01), (02), (03), (04), (06), (12), (13), (14) là do bà T3 ký và viết ra.

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Thanh T8 trên 05 tài liệu gồm: (02), (06) (14), (20), (21) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký mang tên Dương Ngọc H6 trên 13 tài liệu gồm: (14), (22), (23), (24), (25), (27), (30), (36), (37), (38), (39), (40), (41) không phải do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký mang tên Dương Ngọc G trên 04 tài liệu gồm: (12), (13), (14), (24) không phải do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký mang tên Hy Chánh D1 trên 04 tài liệu gồm: (14), (20), (21), (24) không phải do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký, chữ viết đứng tên Dương Ngọc Đ trên 20 tài liệu gồm: (05), (10), (26), (27), (28), (29), (30), (31), (32), (33), (34), (35), (39), (42), (43), (44), (45), (46), (47), (48) là do cùng một người ký và viết ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN T17: 6001101890 - C.T.C.P ê TP . - T.ĐẮK LẮK” trong 47 tài liệu giám định, so với hình dấu tròn của Công ty Cổ phần T12, là do cùng một con dấu đóng ra (BL: 188-191; 199-200; 205; 209-212; 225-227; 242-243; 251; 4996-4998; 5173-5714).

- Tại kết luận giám định số 972 ngày 24/9/2021 của Phòng K2 Công an tỉnh Đ: Chữ viết mang tên Ngô Văn T7 trong các tài liệu: Giấy biên nhận ngày 14/12/2010; Giấy ủy quyền đề ngày 25/4/2011, Quyết định số 04 đề ngày

13/3/2013 về việc miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty đối với ông **Ngô Văn T7**; Quyết định số 04 đề ngày 13/3/2013 về việc miễn nhiệm chức vụ Giám đốc công ty đối với ông **Ngô Văn T7** là do **Dương Ngọc Đ** viết ra (BL 5011-5012).

- Tại kết luận giám định số 581 ngày 14/6/2021 của **Phòng K2 Công an tỉnh Đ**: Chữ ký mang tên **Dương Ngọc H6** trong tài liệu: Bảng kê chi phí Hợp đồng số 205/HĐ-TCT đề ngày 13/9/2016 của **Công ty Cổ phần T12** là do **Dương Ngọc Đ** ký ra (BL 251).

- Ngày 30/8/2018, ông **Ngô Văn T7** cung cấp cho **Công an tỉnh Đ** 01 USB lưu trữ video clip thể hiện **Dương Ngọc Đ** đến nhà và hướng dẫn ông **Ngô Văn T7** cách đối phó, không khai báo và khai báo không trung thực bản chất vụ việc với Cơ quan Công an với nội dung: có đóng cổ đông sáng lập **Công ty Cổ phần T12**, có ủy quyền cho ông **Dương Ngọc Đ** để ký kết Hợp đồng với **Tổng Công ty N** nhưng do thời gian đã lâu nên hiện nay không nhớ nội dung gì. Trong video clip có sự chứng kiến của bà **Lê Thị Hồng V** (vợ ông **Ngô Văn T7**).

Kết luận giám định số 696/C09B ngày 07/5/2021 của Phân Viện khoa học hình sự **Bộ C5** tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với dữ liệu tiếng nói có nội dung **Dương Ngọc Đ** hướng dẫn ông **Ngô Văn T7** cách đối phó, không khai báo và khai báo không trung thực bản chất vụ việc với cơ quan Công an trong file video được lưu trong USB do ông **Ngô Văn T7** cung cấp cho **Công an tỉnh Đ**, xác định: *Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong file video mẫu cần giám định. Không đủ cơ sở giám định thời gian khởi tạo file video mẫu cần giám định; Tiếng nói của người đàn ông (Ký hiệu “Đ” trong “Bản dịch nội dung”) trong file video mẫu cần giám định và tiếng nói của bị can **Dương Ngọc Đ** trong mẫu so sánh là của cùng một người nói ra; Tiếng nói của người đàn ông (Ký hiệu “Thoong” trong “Bản dịch nội dung”) trong file video mẫu cần giám định và tiếng nói của ông **Ngô Văn T7** trong mẫu so sánh là của cùng một người nói ra* (BL: 271-272).

- Kết quả xác minh, tra cứu tài sản thể hiện: Tài khoản ngân hàng của **Công ty T12**, **Dương Ngọc Đ**, **Phạm Thị Đ1** (vợ của **Đ**) có số dư không lớn hoặc đã đóng tài khoản, ngừng giao dịch; không có tài sản là quyền sử đất, quyền sở hữu nhà ở; **Dương Ngọc H6** đứng tên Giám đốc **Công ty T12** nhưng không biết về số tiền tồn quỹ tiền mặt của Công ty; **Phạm Thị Đ1** đứng tên sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA VIOS mua 591.000.000 đồng năm 2017.

- Trong khoảng thời gian tháng 12/2010 **Dương Ngọc Đ** đã có hành vi làm giả 03 tài liệu của **Công ty T12** để lập hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp Công ty cổ phần sau đó đưa bà **T3** ký vào, cụ thể:

(49) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 09/12/2010. Người kí: Đại diện theo pháp luật của Công ty ông **Ngô Văn T7**; (50) Bản Điều lệ **Công ty T12**: Có chữ ký của ông **T7**, bà **T8** và bà **T3**; (51) Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần: Người kí: Đại diện theo pháp luật của công ty: Ông **Ngô Văn T7**; có chữ ký xác nhận của bà **T8** và bà **T3** (Cơ quan Cảnh sát điều tra

Công an tỉnh Đ đã thu thập các tài liệu trên từ Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ).

Ngày 14/12/2010 Đ đã nộp những tài liệu trên cho Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ và ký vào (52) Giấy biên nhận ngày 14/12/2010 thể hiện nội dung: “Ngày 14 tháng 12 năm 2010 Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ đã nhận của ông Ngô Văn T7 là Giám đốc Công ty Cổ phần T12 01 bộ hồ sơ về việc: Đăng ký kinh doanh; Hồ sơ gồm có: Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp, Bản sao CMND, Danh sách, Điều lệ. Cơ quan đăng ký kinh doanh hẹn ông đến: Chiều ngày 21/12/2010 liên hệ với cơ quan đăng ký kinh doanh để được giải quyết theo quy định của pháp luật” (có chữ ký của ông Ngô Văn T7).

Ngày 17/12/2010 Công ty T12 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký lần đầu, mã số doanh nghiệp 6001101890, địa chỉ trụ sở chính: Số H Bà T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (BL: 5086).

Tại Kết luận giám định số 198 ngày 19/3/2019 của Phòng K2 Công an tỉnh Đ, thể hiện: Chữ ký của ông T7, bà T8 trong các tài liệu (49), (50), (51) không phải do cùng một người kí ra; chữ ký của bà T3 trong các tài liệu (49), (50), (51) là do bà T3 ký ra (BL 188-191).

Tại Kết luận giám định số 972 ngày 24/9/2021 của Phòng K2 Công an tỉnh Đ thể hiện: Chữ ký trong tài liệu (52) không phải là của ông T7 ký ra; Chữ viết “Ngô Văn T7” trên tài liệu (52) là do Dương Ngọc Đ viết ra (BL: 5086; 5054; 5011-5012).

Ông T7, bà T8 đều trình bày không biết về việc thành lập công ty, không tham gia hoạt động của Công ty, không biết Dương Ngọc Đ là ai, không ký vào các tài liệu nào của Công ty T12 (BL 783-786; 816-819).

Bà T3 trình bày: “Bà T3 khẳng định các tài liệu này đều do Dương Ngọc Đ đưa trực tiếp cho bà T3 và nói bà ký; chữ ký đề tên Nguyễn Thị Thanh T3 trên các tài liệu này là do bà T3 ký và viết ra....Khi Dương Ngọc Đ nói, giới thiệu về việc mở công ty cổ phần để kinh doanh và là công ty cổ phần nên cần có ít nhất 03 cổ đông nên nói bà T3 đưa chứng minh nhân dân của bà T3 và mượn thêm chứng minh nhân dân của hai người nữa nên bà T3 đã mượn thêm chứng minh nhân dân của ông T7 và bà T8 để làm cổ đông...” (BL: 5061-5064).

Nhận thấy, ông T7, bà T8 không tham gia đóng góp cổ phần công ty, không ký vào bất kỳ văn bản nào; ông T7 không nộp hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp; Dương Ngọc Đ là người lập và gửi các tài liệu trên đến Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ để đăng ký thành lập doanh nghiệp. Như vậy có đủ căn cứ để xác định Đ đã có hành vi làm giả 03 tài liệu trên của Công ty T12. Tuy nhiên nhận thấy Công ty T12 có tư cách pháp nhân từ khi được cấp Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2010 (sau khi Đ làm giả các tài liệu trên). Nên không xem xét, đề cập xử lý Đ và T3 về hành vi làm giả 03 tài liệu (50), (51), (52) (BL: 779-785; 816-819).

- Đối với bà Nguyễn Thị Thanh T3 (là cổ đông của Công ty T12 từ ngày 17/12/2010 đến ngày 13/3/2013; bà T3 thời điểm năm 2010-2013 đang là cán bộ

Nhà nước, công tác và giữ chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm Bảo hiểm xã hội thành phố B; là Đảng viên Đ4); Sau khi được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần cho Công ty T12 vào tháng 12/2010. Tháng 02/2011, Đ đã đề nghị với bà T3 về việc để bà T3 đứng tên chủ tài khoản của Công ty T12 tại Ngân hàng Đ5. Sau đó Đ đã làm giả 04 tài liệu để làm thủ tục đăng ký mở tài khoản giao dịch cho Công ty, bà T3 đã viết và ký vào các tài liệu với chức danh Phó Giám đốc Công ty T12, cụ thể:

Giấy ủy quyền ngày 11/02/2011 thể hiện nội dung: Ông Ngô Văn T7, chức danh: Giám đốc, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh T3 được thay thế ông T7 ký kết và thực hiện các giao dịch về mặt dân sự, tài chính trong phạm vi hoạt động của Công ty với Ngân hàng TMCP Đ5. Có chữ ký của ông T7 (có đóng dấu đỏ của Công ty T12) và bà T3 (BL 5033).

Biên bản họp cổ đông Công ty cổ phần T12 ngày 01/01/2011. Có chữ ký của ông T7 (có đóng dấu đỏ của Công ty T12), bà T8 và bà T3 (BL 5034).

Giấy đăng ký mở tài khoản tiền gửi thanh toán ngày 11/02/2011: Người thực hiện giao dịch: Nguyễn Thị Thanh T3, Chức vụ: Phó Giám đốc; Người ký: Chủ tài khoản Nguyễn Thị Thanh T3, có đóng dấu đỏ của Công ty T12 (BL 5031-5032).

Giấy cam kết v/v không đăng ký chữ ký kế toán trưởng/người phụ trách kế toán trong giao dịch tài khoản tiền gửi, thể hiện nội dung: Tên tổ chức: Công ty T12, Chủ tài khoản 007042900001: Nguyễn Thị Thanh T3, chức vụ: Phó Giám đốc. (Người ký: Chủ tài khoản/Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thị Thanh T3, có đóng dấu đỏ của Công ty T12) (BL: 5035).

Dương Ngọc Đ đã dùng con dấu của Công ty Đ7 lên chữ ký của bà T3. Sau đó bà T3 nộp các tài liệu trên cho Ngân hàng Đ5 và Công ty T12 được cấp số tài khoản 007042900001, chủ tài khoản là bà Nguyễn Thị Thanh T3. Đến tháng 3/2013, sau khi thấy Công ty T12 hoạt động kinh doanh không có lợi nhuận nên bà T3 muốn rút khỏi Công ty T12. Tuy nhiên do Đ đang làm dự án, nên Đ và bà T3 thỏa thuận làm thủ tục chuyển nhượng cổ phần, thay đổi cổ đông sáng lập của Công ty T12. Sau đó Đ đã làm giả 03 tài liệu và đưa cho bà T3 ký tên (với mục đích rút khỏi danh sách cổ đông của Công ty), cụ thể:

Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong công ty ngày 13/3/2012 của Công ty T12. Có xác nhận của công ty (ông T7 ký, có đóng dấu đỏ của Công ty T12), có chữ ký của T3 và G (BL: 3650).

Giấy giao nhận tiền ngày 13/3/2013. Có xác nhận của công ty (ông T7 ký, có đóng dấu đỏ của Công ty T12), có chữ ký của T3 và G; nội dung: Bên chuyển nhượng: Nguyễn Thị Thanh T3 và Bên nhận chuyển nhượng: Dương Ngọc G, số tiền chuyển nhượng: 300.000.000 đồng (BL: 3651).

Biên bản họp đại hội đồng cổ đông ghi ngày 13/3/2013 của Công ty T12. Có chữ ký: Chủ tịch HĐQT ông T7, có đóng dấu đỏ của Công ty T12; Thư ký Trà, Cổ đông T, khách mời dự họp H6, D1, G. Chủ trì cuộc họp: Ông Ngô Văn T7 - Chủ tịch Hội đồng quản trị; Nội dung: Thống nhất việc ông T7, bà T3, bà

T8, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho ông Dương Ngọc H6, ông Dương Ngọc G, bà Hỷ Chánh D1; thống nhất chuyển trụ sở Công ty về số A đường N, xã H, TP., tỉnh Đắk Lắk (BL: 3652-3657).

Sau đó gửi cho Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ để làm thủ tục đăng ký thay đổi doanh nghiệp.

Tại Kết luận giám định số 198/PC09 ngày 19/3/2019; số 11/PC09 ngày 23/02/2021; số 217/PC09 ngày 15/3/2021; số 863/KLGD-PC09 ngày 10/9/2021 thể hiện: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Thanh T3 trong 07 tài liệu trên là do bà T3 ký và viết ra (BL: 188-191; 209-212; 225-227; 4996-4998).

Như vậy, mặc dù bà T3 là cổ đông của công ty, tuy nhiên bà T3 không tham gia vào hoạt động của Công ty, không giữ chức danh Phó Giám đốc Công ty T12, không có Quyết định bổ nhiệm chức danh, thực tế bà T3 không tham gia góp vốn, không tham gia vào hoạt động của công ty, không phải là người đại diện theo pháp luật của công ty, không được ủy quyền để đứng tên chủ tài khoản của Công ty; bà T3 biết rõ việc ông Ngô Văn T7, bà Nguyễn Thị Thanh T8 không tham gia thành lập, tham gia vào hoạt động công ty; mọi hoạt động của Công ty T12 đều do Đ đứng ra làm thủ tục, Công ty T12 cũng không tổ chức họp đại hội cổ đông, bà T3 không biết và chưa bao giờ gặp ông Dương Ngọc H6, ông Dương Ngọc G và bà Hỷ Chánh D1. Nhưng bà T3 vẫn đồng ý ký vào các giấy tờ trên là không đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên T3 không biết Đ sử dụng các tài liệu trên để thực hiện hành vi trái pháp luật. Do đó bà T3 không đồng phạm với Đ về hành vi Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ không đề cập xử lý bà T3. (BL: 5061-5064).

- Đối với ông Ngô Văn T7, bà Nguyễn Thị Thanh T8 (là các cổ đông của Công ty T12 từ ngày 17/12/2010 đến ngày 13/3/2013, ông T7 là người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 17/12/2010 đến ngày 13/3/2013) (BL: 730-751):

Mặc dù Đ trình bày ông T7, bà T8, bà T3 là cổ đông sáng lập Công ty T12, Đ được ông Ngô Văn T7 ủy quyền để ký hợp đồng kinh tế và mở tài khoản ngân hàng của Công ty T12. Tuy nhiên ông T7, bà T8 đều trình bày không biết việc thành lập công ty, không tham gia thành lập, đóng góp cổ phần vào công ty, không phải là người đại diện theo pháp luật của công ty, không tham gia vào các hoạt động của công ty, không ký vào văn bản nào của Công ty T12.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã tiến hành đối chất giữa Đ và bà T3 để làm rõ việc thành lập Công ty T12, tuy nhiên Đ không trình bày và giữ quyền im lặng (BL: 654-657).

Tại Kết luận giám định số 198 ngày 19/3/2019 của Phòng K2 Công an tỉnh Đ, kết luận chữ ký, chữ viết của ông T7, bà T8 trong các tài liệu: Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 09/12/2010; Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần ngày 09/12/2010; Điều lệ Công ty cổ phần T12 ngày 09/12/2010; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 13/3/2013; Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật đề số 3/TB-Công ty ngày 13/3/2013; Biên bản họp Đại hội cổ đông Công ty cổ phần T12 ngày 13/3/2013;

Quyết định số 06/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 13/3/2013; Quyết định số 04/QĐ-HĐQT ngày 13/3/2013; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong Công ty ngày 13/3/2013 giữa bà T8 và bà D1; Giấy giao nhận tiền ngày 13/3/2013 giữa bà T8 và bà D1; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong Công ty ngày 13/3/2013 giữa bà T3 và ông G; Giấy giao nhận tiền ngày 13/3/2013 giữa bà T3 và ông G; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong Công ty ngày 13/3/2013 giữa ông T7 và ông H6; Giấy giao nhận tiền ngày 13/3/2013 giữa ông T7 và ông H6; Quyết định số 04/QĐ-HĐQT ngày 13/3/2013 của Công ty T12, chủ tịch HĐQT mang tên Ngô Văn T7; Giấy ủy quyền số 68/UQ-CTY ngày 06/8/2011; Giấy đề nghị ngày 05/9/2011; Giấy đề nghị ngày 15/5/2012; Giấy ủy quyền số 06/GUQ ngày 28/02/2013, không phải là chữ ký, chữ viết do ông T7, bà T8 ký và viết ra (BL 188-191).

Nhận thấy ông T7, bà T8 không biết việc thành lập Công ty T12, không tham gia vào hoạt động của công ty, không ký vào văn bản nào của Công ty. Do đó ông T7, bà T8 không đồng phạm với Đ trong việc làm giả các tài liệu của Công ty T12. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ không đề cập, xử lý ông T7, bà T8.

- Đối với ông Dương Ngọc H6 là cổ đông và là người đại diện theo pháp luật của Công ty T12 từ ngày 13/3/2013 đến nay:

Đ trình bày hiện tại ông H6 là cổ đông và là người đại diện theo pháp luật của Công ty T12, sau khi làm thủ tục đăng ký thay đổi doanh nghiệp, Đ được ông Dương Ngọc H6 ủy quyền để tiếp tục ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế và mở tài khoản ngân hàng của Công ty T12.

Ông H6 trình bày: “Vào năm 2013 Đ nhờ ông H6 đứng tên với chức danh Giám đốc Công ty T12. Do là anh em ruột với nhau nên ông H6 tin tưởng và đưa chứng minh nhân dân gốc cho Đ mượn. H6 không biết gì về hoạt động, sổ sách, con dấu, hóa đơn chứng từ và kinh doanh tiền vốn của Công ty T12. Ông H6 không đóng góp bất kỳ khoản vốn nào trong công ty, ông H6 cũng không biết ông nhận chuyển nhượng cổ phần từ ai. Việc này đều do Đ thực hiện. H6 chỉ đứng tên Giám đốc Công ty T12 trên giấy tờ chứ thực tế không tham gia bất kỳ hoạt động nào của Công ty T12. Ông H6 không ký kết hợp đồng kinh tế với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào... H6 không thực hiện bất kỳ thủ tục giao dịch tại Ngân hàng nào. Ông H6 không biết việc Công ty T12 ký kết hợp đồng với Tổng Công ty N” (BL: 763-770).

Tại Kết luận giám định số 198 ngày 19/3/2019, số 713 ngày 27/8/2019, số 806 ngày 10/10/2019 và số 863 ngày 10/9/2021 của Phòng K2 Công an tỉnh Đ, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Dương Ngọc H6 trên 13 tài liệu gồm: (14), (22), (23), (24), (25), (27), (30), (36), (37), (38), (39), (40), (41) không phải do ông H6 ký và viết ra. Nên không có căn cứ xác định ông H6 đã ủy quyền cho Đ tiếp tục ký kết và thực hiện hợp đồng với Tổng Công ty N (BL 188-191; 199-200; 205; 4996-4998).

Như vậy, mặc dù ông H6 trình bày là cổ đông và là người đại diện theo pháp luật của Công ty T12, tuy nhiên thực tế ông H6 không ký vào tài liệu đăng

ký thay đổi doanh nghiệp nào của công ty, không tham gia vào hoạt động của Công ty, không tham gia góp vốn; mọi hoạt động của Công ty T12 đều do Đ đứng ra làm thủ tục. Ông H6 cũng không biết Đ sử dụng các tài liệu trên để thực hiện hành vi trái pháp luật. Do đó ông H6 không đồng phạm với Đ về hành vi Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ không đề cập xử lý ông H6.

- Đối ông Dương Ngọc G và bà Hỷ Chánh D1 là các cổ đông của Công ty T12 từ ngày 13/3/2013 đến nay:

Đ trình bày hiện tại ông G, bà D1 là các cổ đông của Công ty T12. Quá trình điều tra xác định ông G và bà D1 đã ly hôn, hiện không sinh sống tại địa phương nên không liên hệ được với của ông G, bà D1 để làm rõ nội dung trên (không xác định được nơi cư trú và số điện thoại). Tuy nhiên tại Kết luận giám định số 198 ngày 19/3/2019 của Phòng K2 Công an tỉnh Đ, kết luận chữ ký, chữ viết của bà D1, ông G trong các tài liệu bao gồm: “Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong công ty ngày 13/3/2012 của Công ty T12 giữa bà Nguyễn Thị Thanh T3 và ông Dương Ngọc G; Giấy giao nhận tiền ngày 13/3/2013 giữa bà Nguyễn Thị Thanh T3 và ông Dương Ngọc G; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong Công ty ngày 13/3/2013 giữa bà Nguyễn Thị Thanh T8 và bà Hỷ Chánh D1; Giấy giao nhận tiền ngày 13/3/2013 giữa bà Nguyễn Thị Thanh T8 và bà Hỷ Chánh D1” không phải là của bà D1, ông G ký và viết ra (BL 188-191; 822-824). Do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ không đề cập, xử lý ông G, bà D1.

- Ngày 23/9/2021 Tổng Công ty N cung cấp cho CQCSĐT Công an tỉnh Đ: 01 bản photo Quyết định số 09- QĐ/CTY ngày 09/4/2011, v/v bổ nhiệm Phó Giám đốc của Công ty T12, nội dung thể hiện: “...Bổ nhiệm Dương Ngọc Đ làm phó Giám đốc tư vấn, Công ty Cổ phần T12; Ông Dương Ngọc Đ được phép thay mặt Công ty T12 Tư vấn Đầu tư các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của Công ty...” (Người kí: Giám đốc Ngô Văn T7; có đóng dấu của Công ty T12) (BL: 5065; 5067).

Tổng Công ty N trình bày Dương Ngọc Đ đã gửi tài liệu trên cho Tổng Công ty N để được thực hiện ký kết Hợp đồng 205. Dương Ngọc Đ trình bày Công ty T12 có hợp và bổ nhiệm Đ làm Phó Giám đốc tư vấn của Công ty T12, việc bổ nhiệm có Quyết định của Công ty nhưng Đ không cung cấp được Quyết định bổ nhiệm. Ông T7 trình bày không ký văn bản nào của Công ty T12. Nhận thấy tài liệu trên có dấu hiệu làm giả, tuy nhiên đến nay không thu giữ được bản gốc để giám định, Công ty T12, Dương Ngọc Đ và Tổng Công ty N cũng không cung cấp các tài liệu gốc cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, nên không có căn cứ để xem xét xử lý Dương Ngọc Đ về hành vi làm giả tài liệu trên của Công ty T12 (BL: 5065).

Ngoài ra, tại thời điểm ký kết Hợp đồng 205, Tổng Công ty N không có đăng ký kinh doanh ngành nghề trồng rừng, chăm sóc rừng. Nhưng ông Nguyễn Văn T5 - Tổng Giám đốc Tổng Công ty N đã ký kết hợp đồng dịch vụ với Công ty T12 để tìm vị trí đất và làm các thủ tục pháp lý theo quy định của Nhà nước

để đầu tư trồng rừng và cây công nghiệp tại **huyện E, tỉnh Đắk Lắk** mà không thực hiện việc đấu thầu, lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật, gây hậu quả thiệt hại tài sản Nhà nước số tiền 12 tỷ đồng. Nhận thấy hành vi nêu trên của ông **T5** và các cá nhân, tổ chức khác liên quan có dấu hiệu vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí, gây hậu quả thiệt hại tài sản cho Nhà nước. Vụ việc nêu trên đã được tách ra xử lý. Hiện Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh Đ** đang thụ lý giải quyết trong một vụ việc khác.

*** Thu giữ, xử lý vật chứng:** Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh Đ** đã tạm giữ các đồ vật, tài liệu sau đây:

- Các đồ vật, tài liệu được lưu theo hồ sơ vụ án:
- + 01 (một) USB hiệu Kingston dung lượng 02GB, màu xanh lá cây (đã niêm phong). Nội dung giao nộp: Ông **T7** trình bày đây là USB lưu giữ clip ghi lại hình ảnh **Dương Ngọc Đ** hướng dẫn ông **Ngô Văn T7** cách khai báo khi làm việc với Cơ quan Công an và 04 đĩa VCD-R thu mẫu để giám định (BL: 793-794).

- + 01 Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp **Công ty Cổ phần T12**, mã số doanh nghiệp 6001101890, do Phòng Đăng ký kinh doanh **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ** cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/3/2013.

- Các đồ vật, tài liệu đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh Đ** chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk vào ngày 17/01/2022 (theo Quyết định chuyển vật chứng số 10/QĐ-VKS-P3 ngày 14/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk):

- + 01 con dấu tròn, mực đỏ, nội dung: “CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ ĐỨC NGUYỄN”, “ê M.S.D.N: 6001101890 - C.T.C.P”, “ê **TP . - T.ĐẮK LẮK**” (đã niêm phong);

- + 01 dấu chức danh mực đỏ, nội dung: “PHÓ GIÁM ĐỐC” (đã niêm phong);

- + 01 dấu tên, mực đỏ, nội dung: “**Dương Ngọc Đ**” (đã niêm phong);

- + 01 (một) Điện thoại di động, màu đen, nhãn hiệu Iphone (đã niêm phong);

- + 01 (một) CPU máy tính, nhãn hiệu DELL INSPIRION, số hiệu I93ND12-BLACK, service tag: 2NZR252, màu đen (đã niêm phong);

- + 01 (một) USB nhãn hiệu SanDisk, Cruzer Glide 3.0 loại 16GB, màu đen không chứa dữ liệu liên quan đến hành vi phạm tội (đã niêm phong) (BL: 3610; 120-121; 263; 282A; 5213).

Về trách nhiệm dân sự: **Tổng Công ty N** yêu cầu bị cáo **Dương Ngọc Đ** trả lại số tiền đã chiếm đoạt sau khi trừ đi các khoản chi phí hợp lý.

Từ những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2024/HS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố:

[1] Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo **Dương Ngọc Đ** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **Dương Ngọc Đ** 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **Dương Ngọc Đ** 05 (năm) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để tổng hợp hình phạt. Buộc bị cáo **Dương Ngọc Đ** phải chấp hành hình phạt chung cho cả **02 tội** là 19 (mười chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam ngày 07/5/2021.

Ngoài ra tại Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí hình sự, dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 1/7/2024, bị cáo **Dương Ngọc Đ** có đơn kháng cáo cho rằng quá trình điều tra vụ án không đúng thẩm quyền; chưa giải quyết các khiếu nại của bị cáo; Bản án hình sự sơ thẩm không tôn trọng sự thật khách quan, đảm bảo công bằng giữa các thành phần kinh tế, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” là không đúng pháp luật, **Công ty T12** không phải là “cơ quan, tổ chức” thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự, nên xét xử bị cáo là không đúng pháp luật, mọi hoạt động kinh tế của **Công ty T12** là kinh doanh hợp pháp, được quyền ký kết hợp đồng, hoạt động sử dụng tài chính là chuyện nội bộ, kết tội bị cáo là oan sai, hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm, bị hình sự hóa quan hệ dân sự, do vậy, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên xử bị cáo không phạm các tội danh nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

- Về tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Về nội dung, sau khi phân tích nội dung, tính chất hành vi phạm tội của bị cáo **Dương Ngọc Đ**, Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Quyết định về tội danh và hình phạt tại Bản án hình sự sơ thẩm đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của bị cáo **Dương Ngọc Đ**, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về xác định tư cách tố tụng: Theo Bản án hình sự sơ thẩm, đây là vụ án lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của **Tổng Công ty N**, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa **Tổng Công ty N** vào tham gia tố tụng, nhưng xác định họ là nguyên đơn dân sự trong vụ án là không chính xác theo quy định tại Điều 62, Điều 63 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm, **Tổng Công ty N** không kháng cáo và cũng không có ý kiến gì về tư cách tham gia tố tụng nên vi phạm nêu trên không xâm phạm, ảnh hưởng gì lớn đến các đương sự khác, vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xác định lại tư cách tham gia vụ án của **Tổng Công ty N** là bị hại trong vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[1.2]. Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, các Luật sư bào chữa cho bị cáo đều không có mặt, nhưng bị cáo xin tự bào chữa và đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án, không yêu cầu hoãn phiên tòa; bị hại, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng việc xét xử đối với kháng cáo của bị cáo, vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm đối với vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[1.3] Kháng cáo của bị cáo là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định.

[1.4]. Bị cáo **Dương Ngọc Đ** kháng cáo cho rằng: Quá trình điều tra, truy tố đối với bị cáo, các cơ quan tiến hành tố tụng đã vi phạm về thẩm quyền điều tra, các quyết định tố tụng đều bị khiếu nại nhưng chưa được giải quyết trước khi xét xử. Xét thấy, theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự ngày 03 tháng 12 năm 2021 quy định thì Cơ quan điều tra của **Công an tỉnh Đ** có thẩm quyền điều tra đối với vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định, việc khiếu nại của bị cáo tại giai đoạn sơ thẩm đã được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án không bị khiếu nại. Việc điều tra, thu thập chứng cứ của Cơ quan điều tra đã được thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định nên các chứng cứ thu thập được đều đảm bảo giá trị chứng minh và hợp pháp.

[2] về nội dung:

[2.1]. Về hành vi phạm tội của bị cáo **Dương Ngọc Đ**: Theo hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm xác định: Trong khoảng thời gian từ năm 2009- 2010, bị cáo **Dương Ngọc Đ** là cán bộ công chức Nhà nước, công tác tại Ban Chỉ đạo **T**, theo quy định của pháp luật, **Dương Ngọc Đ** không được phép đứng tên thành lập Công ty hoặc Doanh Nghiệp, không có thẩm quyền để ký kết hợp đồng với các Công ty, Doanh nghiệp khác, nhưng vì có động cơ, mục đích thành lập một Công

ty hợp pháp nhằm để thông qua Công ty đó để ký kết các hợp đồng kinh tế rồi chiếm đoạt tiền của Công ty khác. Để thực hiện ý định đó, thông qua quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Thanh T11 là Phó giám đốc cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố B, Đ đã nhờ bà T11 mượn một số Giấy chứng minh nhân dân của người quen của bà T11 để làm thủ tục, hồ sơ mở Công ty, bà T11 đã mượn, photo và đưa cho Đ chứng minh nhân dân của ông Ngô Văn T7 sinh năm 1960, trú tại 2 N, phường T, thành phố B (là cậu ruột của bà T11); chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị Thanh T8, sinh năm 1980, trú tại H Bà T, phường T, thành phố B (là em ruột bà T11). Đ đã lập hồ sơ đăng ký thành lập Công ty cổ phần T12 (viết tắt là Công ty T12). Sau đó, Đ mượn nhà của bà T11 tại H Bà T, phường T, thành phố B để đặt biển hiệu của Công ty.

Đến cuối năm 2010, Công ty T12 được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 17/12/2010; mã số doanh nghiệp 6001101890; địa chỉ trụ sở chính: Số H Bà T, phường T, thành phố B; Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Văn T7, chức danh: Giám đốc là cổ đông sáng lập, có cổ phần 400.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T3 cổ phần 300.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T8 cổ phần 300.000.000 đồng. Ngành, nghề kinh doanh: “Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Tư vấn về môi trường); Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Bán nông, lâm sản nguyên liệu; tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch tổ chức hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...”.

Sau khi thành lập Công ty T12, ông Ngô Văn T7; bà Nguyễn Thị Thanh T3 và bà Nguyễn Thị Thanh T8 về thực tế đều không hề góp vốn và tham gia hoạt động gì trong Công ty T12, đến tháng 02/2011, Đ đề nghị với bà T3 về việc để bà T3 đứng tên chủ tài khoản của Công ty T12 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ5 – Chi nhánh Đ6 (Ngân hàng Đ5) thì bà T3 đồng ý, sau đó, Đ đã làm giả 04 tài liệu để làm thủ tục đăng ký mở tài khoản giao dịch cho Công ty, bà T3 đã viết và ký vào các tài liệu với chức danh Phó Giám đốc Công ty T12. Về con dấu cấp lưu chiều ngày 22/12/2010, do cấp sai mã số doanh nghiệp nên Phòng quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Đ thu hồi cấp lại con dấu khác cho Công ty T12 đúng với mã số doanh nghiệp và con dấu này được lưu chiều ngày 17/3/2013, đến ngày 19/3/2013, Công ty T12 đã Đăng ký thay đổi lần thứ nhất; Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Ngọc H6, chức danh: Giám đốc cổ phần 400.000.000 đồng. Cổ đông khác: Bà Hỷ Chánh D1 cổ phần 300.000.000 đồng, ông Dương Ngọc G cổ phần 300.000.000 đồng, Công ty T12 được Phòng quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Đ cấp con dấu với mã số doanh nghiệp và con dấu này được lưu chiều ngày 17/3/2013, nhưng ông Dương Ngọc H6, bà Hỷ Chánh D1 và ông Dương Ngọc G cũng không góp vốn và tham gia hoạt động gì trong Công ty T12. Như vậy, về hình thức, Công ty T12 được thành

lập đúng trình tự, nhưng về bản chất cũng như hoạt động là không đúng pháp luật.

Đối với bị cáo **Dương Ngọc Đ**, là người trực tiếp thực hiện các hoạt động của **Công ty T12**, đồng thời với những hành vi làm giả giấy tờ, tài liệu của **Công ty T12**, bị cáo **Dương Ngọc Đ** đã có hành vi đưa ra các thông tin như: Bản thân bị cáo là Phó Giám đốc của **Công ty T12**, thực hiện các hoạt động của Công ty, cam kết thỏa thuận thực hiện được các thủ tục pháp lý theo quy định Nhà nước đối với 4.000 ha đất để trồng cây cao su tại **xã E, huyện E**, từ những thông tin gian dối trên, làm cho **Tổng Công ty N** tin là thật, nên đã ký kết Hợp đồng dịch vụ số 205 ngày 03/10/2011 với **Công ty T12**, với nội dung: Tên công trình: Dự án trồng cây công nghiệp. Diện tích tạm tính khoảng 4.000 ha tại các **Tiểu khu B, 239, 267, 268** thuộc **xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**. **Công ty T12** thỏa thuận tư vấn dịch vụ cho **Tổng công ty N** bao gồm các công việc: Tìm vị trí đất và làm các thủ tục pháp lý theo quy định của Nhà nước để đầu tư và trồng cây công nghiệp; làm toàn bộ các thủ tục để được **UBND tỉnh Đ** ra Quyết định cho thuê đất, Quyết định cấp chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – 50 năm (*bìa đỏ*), cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện dự án; làm thủ tục tận thu lâm sản trên đất rừng. Giá trị hợp đồng: 15.000.000 đồng/ 1ha x 4.000 ha = 60.000.000.000 đồng.

Trong lúc tại trước thời điểm trên, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 1685/CT-TTg ngày 27/9/2011 về *“Tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ”*. Trong đó có nội dung: *“Tạm dừng cho phép khảo sát, phê duyệt các dự án mới đầu tư phát triển sản xuất nông lâm nghiệp trên đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên đến khi hoàn thành rà soát, đánh giá hiệu quả thực hiện các dự án trên địa bàn, báo cáo **Bộ N2** để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định”*

Tháng 10/2011, **Dương Ngọc Đ** đã trực tiếp thỏa thuận và cam kết thực hiện được các thủ tục pháp lý theo quy định Nhà nước đối với 4.000 ha đất để trồng cây cao su tại **xã E, huyện E** với **Tổng Công ty N**, nhưng theo quy hoạch diện tích đất trồng cao su đến 2020 được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có 703 ha.

Trong quá trình xưng danh Phó giám đốc và quản lý, điều hành các hoạt động của **Công ty T12**, theo các Kết luận giám định 198/PC09 ngày 19/3/2019; số 713/PC09 ngày 27/8/2019; số 806/PC09 ngày 10/10/2019; số 11/PC09 ngày 23/02/2021; số 217/PC09 ngày 15/3/2021; số 356/PC09 ngày 20/4/2021; số 581/KLGD-PC09 ngày 14/6/2021; số 863 ngày 10/9/2021; số 1079 ngày 25/11/2021; số 972 ngày 24/9/2021; số 581 ngày 14/6/2021 và Kết luận giám định số 972 ngày 24/9/2021 của **Phòng K2 Công an tỉnh Đ** đã xác định và kết luận bị cáo **Đ** đã có hành vi làm giả 48 tài liệu của **Công ty T12** bằng hình thức giả mạo chữ ký của các cổ đông, người đại diện theo pháp luật của công ty, giả chức danh Phó Giám đốc Công ty, dùng con dấu của **Công ty T12** đóng dấu lên chữ ký của người đại diện theo pháp luật, chức danh Phó Giám đốc của Công ty trong các tài liệu, cụ thể trong đó:

- 18 tài liệu giả chữ ký của ông **Ngô Văn T7** là Giám đốc **Công ty T12** từ ngày 17/12/2010 đến ngày 13/3/2013 (trong đó có 03 tài liệu giả chữ ký của các cổ đông là ông **Dương Ngọc G** và bà **Hỷ Chánh D1**; có 04 tài liệu giả chữ ký của cổ đông là bà **Nguyễn Thị Thanh T8**);

- 10 tài liệu giả chữ ký của ông **Dương Ngọc H6** là Giám đốc **Công ty T12** từ ngày 13/3/2013 đến năm 2018 (trong đó có 01 tài liệu giả chữ ký của các cổ đông là ông **Dương Ngọc G** và bà **Hỷ Chánh D1**);

- 20 tài liệu giả chức danh Phó Giám đốc **Công ty T12** (trong đó có 01 tài liệu giả chữ ký của cổ đông là bà **Nguyễn Thị Thanh T8**).

Ngoài ra, bị cáo sử dụng các tài liệu giả trên vào mục đích để đăng ký thay đổi doanh nghiệp; giả mạo tư cách pháp nhân để mở tài khoản của **Công ty T12** tại một số ngân hàng, đại diện cho công ty để toàn quyền thực hiện giao dịch các tài khoản này, đồng thời, lấy tư cách Phó giám đốc **Công ty T12** để ký kết Hợp đồng dịch vụ số 205 ngày 03/10/2011 và 04 phụ lục hợp đồng kèm theo với **Tổng Công ty N**.

Sau khi **Công ty T12** ký kết Hợp đồng dịch vụ số 205 ngày 03/10/2011 và 04 phụ lục hợp đồng nêu trên với **Tổng Công ty N**, thông qua **Công ty B** (thuộc **Tổng Công ty N**) đã chuyển số tiền 12 tỷ đồng theo Hợp đồng cho **Công ty T12**. Sau khi nhận được tiền, từ tháng 10/2011 đến tháng 5/2013, **Dương Ngọc Đ** đã rút 11.993.000.000 đồng bằng 04 SEC rút tiền mặt 393.000.000 đồng; mượn tài khoản ngân hàng của người thân quen để lập 09 Ủy nhiệm chi chuyển tiền đến các tài khoản này với nội dung thanh toán công nợ nhưng thực tế không có công nợ, sau đó nhờ họ rút tiền đưa lại cho **Dương Ngọc Đ**, cụ thể, **Đ** đã chuyển cho bà **Phạm Thị Đ1** (vợ của **Đ**) số tiền 6.700.000.000 đồng; chuyển cho bà **Đoàn Thị T4** (sinh năm 1967, trú tại **2 P, phường T, TP** . là người quen) 2.900.000.000 đồng; chuyển cho ông **Phan Quốc H2** (sinh năm 1964 trú tại **A Y, phường E, TP** .; là người quen) 2.000.000.000 đồng. Bị cáo đã chiếm đoạt, sử dụng và chuyển cho người nhà toàn bộ số tiền nói trên, thế nhưng, **Đ** giả chữ kí của ông **Dương Ngọc H6** giải trình đã chi tổng cộng 11,5 tỷ đồng cho Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh **Đ**, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh **Đ**, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh **Đ**, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh **Đ**, UBND huyện **E** nhưng không có căn cứ chứng minh. Theo kết quả kiểm tra của các cơ quan chức năng thì toàn bộ số tiền không thực hiện theo đúng chế độ quản lý tài chính của Nhà nước quy định, bị cáo cho rằng việc sử dụng kinh phí là công việc nội bộ của **Công ty T12**.

Như vậy, bị cáo **Đ** đã có hành vi chiếm đoạt số tiền 12.000. 000.000 đồng của **Tổng Công ty N**.

Với những hành vi phạm tội nêu trên, tại Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo **Dương Ngọc Đ** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”, và xử phạt bị cáo theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xem xét kháng cáo của bị cáo **Dương Ngọc Đ**, xét thấy:

[3.1]. Đối với hành vi “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” bị cáo **Dương Ngọc Đ** cho rằng việc bị cáo làm giả các giấy tờ tài liệu là của **Công ty T12**, không cấu thành tội phạm được quy định tại Điều 341 Bộ luật hình sự, bởi lẽ, đối tượng được quy định tại điều luật phải là “*Cơ quan, tổ chức*” của Nhà nước hoặc các tổ chức do Nhà nước thành lập mới là phạm vi điều chỉnh quy định tại điều luật nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Về mặt hình thức, **Công ty T12** được thành lập theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, được xác định là một “tổ chức kinh tế” do pháp luật điều chỉnh, bị cáo **Dương Ngọc Đ** đã có hành vi làm giả rất nhiều giấy tờ, tài liệu của **Công ty T12** và đã sử dụng những giấy tờ, tài liệu làm giả đó để thực hiện các giao dịch khác nhằm làm cho người khác tưởng nhầm là thật thì là đối tượng được điều chỉnh theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự, theo lập luận của bị cáo cho rằng **Công ty T12** không phải là một “tổ chức” quy định tại Điều 241 Bộ luật Hình sự là nhận thức không đúng.

[3.2]. Đối với kháng cáo của bị cáo cho rằng quan hệ hợp đồng với **Tổng Công ty N** là quan hệ kinh tế, hoạt động giao dịch dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Như đã phân tích nêu trên, sau khi thực hiện các hành vi, thủ đoạn gian dối, bị cáo đã ký kết Hợp đồng dịch vụ số 205 ngày 03/10/2011 và 04 phụ lục hợp đồng kèm theo với **Tổng Công ty N**, thông qua Công ty Bò Sữa, bị cáo đã nhận 12 tỷ đồng rồi chuyển cho người nhà, chỉ chi cho một số hoạt động có liên quan số tiền 265.000.000 đồng, còn lại, bị cáo đã chiếm đoạt của **Tổng Công ty N**, với hành vi và hậu quả nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan về tội danh của bị cáo **Dương Ngọc Đ**, cần giữ nguyên tội danh và hình phạt tại Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Hành vi phạm tội nêu trên của bị cáo **Dương Ngọc Đ** đã gây thiệt hại cho **Tổng Công ty N**, như phân tích tại phần tố tụng [1.1], **Tổng Công ty N** là người bị hại trong vụ án, tại Bản án sơ thẩm đã buộc bị cáo **Dương Ngọc Đ** bồi thường cho **Tổng Công ty N** là có cơ sở. Sau khi xét xử sơ thẩm **Tổng Công ty N**, bị cáo, Viện kiểm sát không kháng cáo, kháng nghị phân trách nhiệm dân sự đối với Bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chỉ xác định lại tư cách tố tụng không xem xét phần nội dung.

[4]. Về xử lý vật chứng; trách nhiệm dân sự; án phí hình sự, dân sự sơ thẩm; các vấn đề khác đã giải quyết trong Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bị cáo **Dương Ngọc Đ** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo **Dương Ngọc Đ**, giữ nguyên về tội danh và hình phạt đã tuyên bố và quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2024/HS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

1/. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Dương Ngọc Đ** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

2/. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **Dương Ngọc Đ** 14 (mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **Dương Ngọc Đ** 05 (năm) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

3/. Về tổng hợp hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để tổng hợp hình phạt. Buộc bị cáo **Dương Ngọc Đ** phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 19 (mười chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/5/2021.

4/. Về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự; án phí hình sự, dân sự sơ thẩm; các vấn đề khác đã giải quyết trong Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

5/. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 23, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án bị cáo **Dương Ngọc Đ** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Trương Công Thi

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Tự

Phùng Anh Dũng

Trương Công Thi

